

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH LUẬT  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Tên chương trình : **Chương trình đào tạo Luật**

Trình độ đào tạo : **Đại học hệ chính quy**

Ngành đào tạo : **Luật**

Mã số : **7380101**

Loại hình đào tạo : **Chính quy**

**1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Luật nhằm đào tạo Cử nhân Luật có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động luật.

**2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 4 năm

**3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA**

Kiến thức toàn khóa học: **138** tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), được phân bổ như sau:

<b>Cấu trúc chương trình</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>30</b>
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>98</b>
<b>Thực tập, khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>
<b>Tổng</b>	<b>138</b>

#### 4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
<b>4.1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>30</b>	<b>30</b>		
<b>4.1.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>26</b>	<b>26</b>		
1.		Triết học Mác Lê Nin	2	2	0	
2.		Kinh tế chính trị	2	2	0	
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
4.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
5.		Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	
6.		Anh văn căn bản 1	3	3	0	
7.		Anh văn căn bản 2	3	3	0	
8.		Anh văn căn bản 3	3	3	0	
9.		Anh văn căn bản 4	3	3	0	
10.		Tin học căn bản	3	3	0	
11.		Giáo dục thể chất 1	1	0	1	(*)
12.		Giáo dục thể chất 2	1	0	1	*
13.		Giáo dục thể chất 3	1	0	1	*
14.		Giáo dục Quốc phòng an ninh	8	5	3	(*)
<b>4.1.2. Học phần tự chọn (Chọn 4 TC trong 12 TC)</b>			<b>4</b>	<b>4</b>		
1		Kinh tế học	2	2	0	
2		Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	
3		Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	0	
4		Tâm lý học đại cương	2	2	0	
5		Logic học đại cương	2	2	0	
6		Nghề luật và phương pháp học luật	2	2	0	
<b>4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (gồm các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (*) và kiến thức ngành).</b>			<b>98</b>	<b>98</b>		
<b>4.2.1. Học phần bắt buộc</b>			<b>68</b>	<b>68</b>		
1		Lý luận chung về nhà nước và pháp luật 1*	2	2	0	
2		Lý luận chung về nhà nước và pháp luật 2*	3	3	0	
3		Luật hiến pháp*	3	3	0	
4		Xây dựng văn bản pháp luật*	3	3	0	
5		Anh văn pháp lý	3	3	0	
6		Luật hành chính	3	3	0	
7		Luật hình sự 1	3	3	0	
8		Luật hình sự 2	3	3	0	

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
9		Luật tố tụng hình sự	3	3	0	
10		Luật dân sự 1	3	3	0	
11		Luật dân sự 2	3	3	0	
12		Luật hôn nhân gia đình	2	2	2	
12		Luật tố tụng dân sự	3	3	0	
13		Luật thương mại 1	3	3	0	
14		Luật thương mại 2	3	3	0	
15		Luật lao động	3	3	0	
16		Luật tài chính	3	3	0	
17		Luật đất đai	3	3	0	
18		Công pháp quốc tế	3	3	0	
19		Tư pháp quốc tế	3	3	0	
20		Luật môi trường	3	3	0	
21		Luật cạnh tranh	2	2	0	
22		Luật tố tụng hành chính	2	2	0	
23		Luật thương mại quốc tế <sup>1</sup>	3	3	0	
<b>4.2.2. Học phần tự chọn</b> (gồm các môn học thuộc khối kiến thức: chuyên ngành và kỹ năng).			<b>30</b>	<b>30</b>		
<b>4.2.2.1 Kiến thức chuyên ngành</b> (Chọn 22 TC trong 32 TC)			<b>22</b>	<b>22</b>		
1		Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	2	0	
2		Luật so sánh <sup>2</sup>	2	2	0	
3		Công chứng, chứng thực	2	2	0	
4		Pháp luật Khiếu nại, Tố cáo	2	2	0	
5		Tội phạm học	2	2	0	
6		Tâm lý học tư pháp	2	2	0	
7		Luật sở hữu trí tuệ	2	2	0	
8		Pháp luật về giao dịch bảo đảm	2	2	0	
9		Pháp luật về an sinh xã hội	2	2	0	
10		Luật ngân hàng	2	2	0	
11		Luật chứng khoán	2	2	0	
12		Pháp luật về quyền con người	2	2	0	
13		Pháp luật về điều ước quốc tế	2	2	0	
14		Pháp luật về đấu thầu	2	2	0	
15		Luật kinh doanh bất động sản	2	2	0	
16		Tư pháp đối với người chưa thành niên	2	2	0	

<sup>1</sup> Giảng dạy bằng ngôn ngữ Anh.

<sup>2</sup> Giảng dạy bằng ngôn ngữ Anh.

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
<b>4.2.2.2. Các học phần kỹ năng (chọn 8 tín chỉ trong 18 tín chỉ.</b>			<b>8</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	
1		Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng	2	1	1	
2		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hành chính	2	1	1	
3		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hình sự	2	1	1	
4		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực dân sự	2	1	1	
5		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	2	1	1	
6		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực thương mại	2	1	1	
7		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực lao động	2	1	1	
8		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai	2	1	1	
9		Kỹ năng tư vấn pháp luật thuế	2	1	1	
<b>4.2.2.3. Thực tập, viết khóa luận, học môn thay thế khóa luận</b>			<b>10</b>	<b>0</b>		
1		Thực tập chuyên môn cuối khóa (áp dụng bắt buộc đối với mọi sinh viên)	4	0	4	
2		Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	
3		Sinh viên không được làm Khóa luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng làm Khóa luận tốt nghiệp thì đăng ký học và thi các môn sau đây:				
3.1		Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	2	0	
3.2		Luật thi hành án dân sự	2	2	0	
3.3		Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại	2	2	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>138</b>			

Ghi chú: (\*) Số tín chỉ không tính vào chương trình

**Hiệu trưởng**

**Khoa Luật**